**CÔNG TY CỔ PHẦN HOJOKO HOLDINGS**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HOJOKO HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOJOKO HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HOJOKO HOLDINGS.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110895949

**3. Ngày thành lập:** 21/11/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 12 ngõ 96 đường Ngô Gia Tự, tổ 1, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *0962535535* Fax:

Email: *hojokovn@gmail.com* Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|---|
| 1. | Khai thác gỗ | *0220* |
| 2. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ | *0231* |
| 3. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ | *0232* |
| 4. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp | *0240* |
| 5. | Khai thác quặng sắt | *0710* |
| 6. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét | *0810* |
| 7. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ | *1610* |
| 8. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác | *1621* |
| 9. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng | *1622* |
| 10. | Sản xuất bao bì bằng gỗ | *1623* |
| 11. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | *1629* |
| 12. | Sản xuất các cấu kiện kim loại | *2511* |
| 13. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, điện | *2592* |
| 14. | Sản xuất linh kiện điện tử | *2610* |
| 15. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính | *2620* |
| 16. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển | *2651* |
| 17. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | *2710* |
| 18. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác | *2732* |
| 19. | Sản xuất đồ điện dân dụng | *2750* |

| | | |
|---|---|---|
| 20. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: Sản xuất tủ bảng điện trung, hạ thế , thiết bị điều khiển tự động, thiết bị điện lạnh; sản xuất phụ kiện lưới điện, thang máy cáp, thiết bị điện lạnh, trụ thép đỡ máy biến áp, trụ chiếu sáng, trụ thép viễn thông; lắp ráp hệ thống sản xuất điện năng lượng mặt trời | *2790* |
| 21. | Sửa chữa thiết bị điện | *3314* |
| 22. | Sửa chữa thiết bị khác | *3319* |
| 23. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp | *3320* |
| 24. | Sửa chữa máy móc, thiết bị | *3312* |
| 25. | Sản xuất điện | *3511(Chính)* |
| 26. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | *3600* |
| 27. | Xây dựng nhà để ở | *4101* |
| 28. | Xây dựng nhà không để ở | *4102* |
| 29. | Xây dựng công trình đường sắt | *4211* |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ | *4212* |
| 31. | Xây dựng công trình điện | *4221* |
| 32. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước | *4222* |
| 33. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc | *4223* |
| 34. | Xây dựng công trình thủy | *4291* |
| 35. | Xây dựng công trình khai khoáng | *4292* |
| 36. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo | *4293* |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời; Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công nghiệp, công trình điện có điện áp đến 110KV...) | *4299* |
| 38. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng) | *4311* |
| 39. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng) | *4312* |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện | *4321* |
| 41. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | *4322* |
| 42. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | *4329* |
| 43. | Hoàn thiện công trình xây dựng | *4330* |

| | | |
|---|---|---|
| 44. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác | *4390* |
| 45. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | *4511* |
| 46. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) | *4512* |
| 47. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác | *4520* |
| 48. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | *4541* |
| 49. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy | *4542* |
| 50. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm) (Trừ hoạt động đấu giá) | *4610* |
| 51. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình | *4649* |
| 52. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm | *4651* |
| 53. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông | *4652* |
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | *4659* |
| 55. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại | *4662* |
| 56. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | *4663* |
| 57. | Bán buôn tổng hợp | *4690* |
| 58. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | *4719* |
| 59. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | *4741* |
| 60. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh | *4742* |
| 61. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | *4752* |
| 62. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu  trong các cửa hàng chuyên doanh | *4759* |
| 63. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá) | *4791* |
| 64. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) | *4931* |

| | | |
|---|---|---|
| 65. | Vận tải hành khách đường bộ khác | *4932* |
| 66. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ | *4933* |
| 67. | Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa | *5022* |
| 68. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa | *5210* |
| 69. | Bốc xếp hàng hóa | *5224* |
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ | *5225* |
| 71. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường bộ; - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển, giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Logistics; - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay. | *5229* |
| 72. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | *5510* |
| 73. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động | *5610* |
| 74. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng | *5621* |
| 75. | Xuất bản phần mềm | *5820* |
| 76. | Lập trình máy vi tính | *6201* |
| 77. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính | *6202* |
| 78. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính | *6209* |
| 79. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán) | *6619* |
| 80. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản | *6810* |
| 81. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản. (Trừ hoạt động đấu giá) | *6820* |
| 82. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình; - Lập quy hoạch xây dựng; - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; - Quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thi công xây dựng công trình; - Giám sát thi công xây dựng công trình; - Kiểm định xây dựng; - Quản lý chi phí đầu tư xây dựng | *7110* |

| | | |
|---|---|---|
| 83. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: kiểm tra hiệu ứng, bảo dưỡng sửa chữa, phân tích kỹ thuật ngành công nghiệp, năng lượng | *7120* |
| 84. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ | *7212* |
| 85. | Quảng cáo | *7310* |
| 86. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng | *7410* |
| 87. | Cho thuê xe có động cơ | *7710* |
| 88. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển | *7730* |
| 89. | Đại lý du lịch | *7911* |
| 90. | Điều hành tua du lịch | *7912* |
| 91. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh | *8299* |
| 92. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi | *9511* |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | NGUYỄN VIẾT CƯỜNG | BT-34 Khu Hoa Viên – Khu Đô thị Đặng Xá, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | 062078000725 | |
| | | | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi cổ tức | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi hoàn lại | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Các cổ phần ưu đãi khác | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Tổng số | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | HÀ THỊ PHƯƠNG THÚY | 207/3B tập thể Bờ Sông, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 650.000 | 6.500.000.000 | 65,000 | 034184011361 | |
| | | | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi cổ tức | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi hoàn lại | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Các cổ phần ưu đãi khác | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Tổng số | 650.000 | 6.500.000.000 | 65,000 | | |
| 3 | PHẠM THỊ DOAN | Thôn Tư Cương, Xã An Cầu, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | Cổ phần ưu đãi hoàn lại | 0 | 0 | 0,000 | 034187018413 | |
| | | | Cổ phần phổ thông | 150.000 | 1.500.000.000 | 15,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi cổ tức | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Các cổ phần ưu đãi khác | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Tổng số | 150.000 | 1.500.000.000 | 15,000 | | |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần *(VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)* | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

***** Họ và tên: NGUYỄN VIẾT CƯỜNG Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *12/04/1978* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *062078000725*

Ngày cấp: *01/05/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 1 Khối 3, Thị Trấn Đắk Tô, Huyện Đắk Tô, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ 1 Khối 3, Thị Trấn Đắk Tô, Huyện Đắk Tô, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội